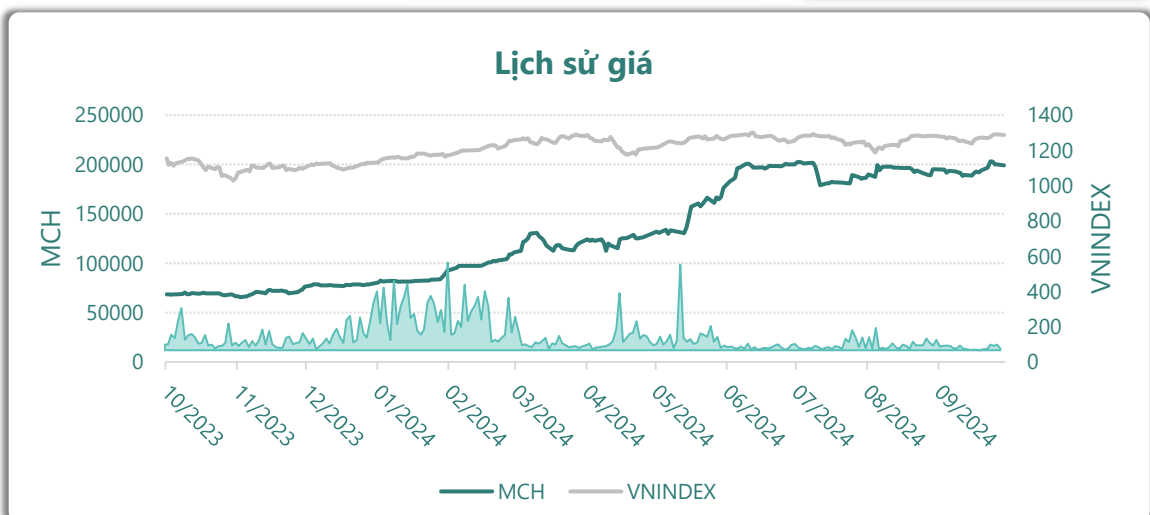
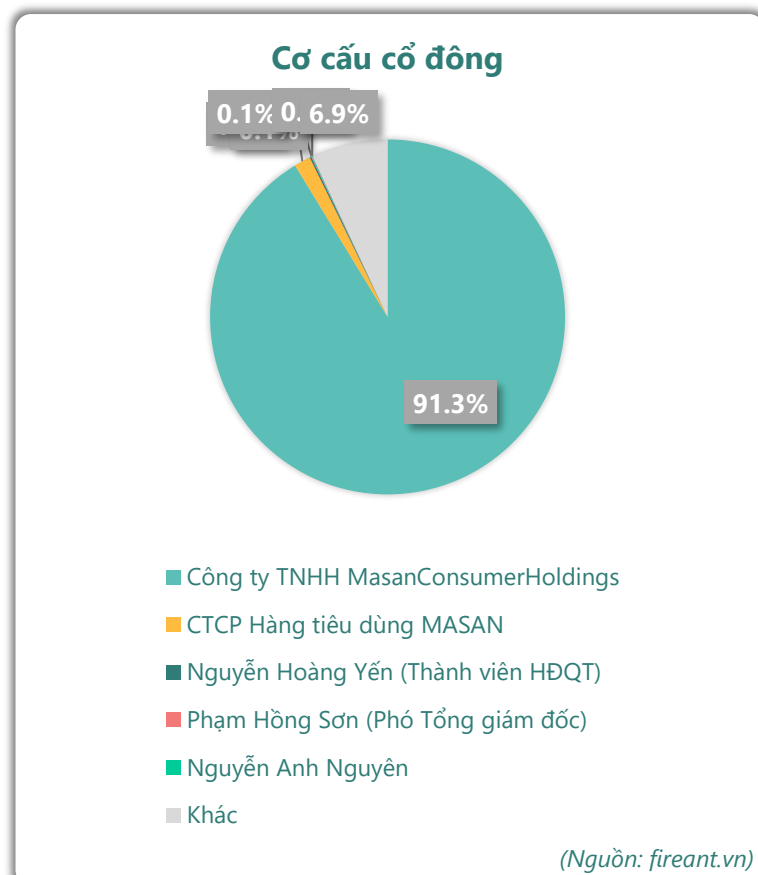
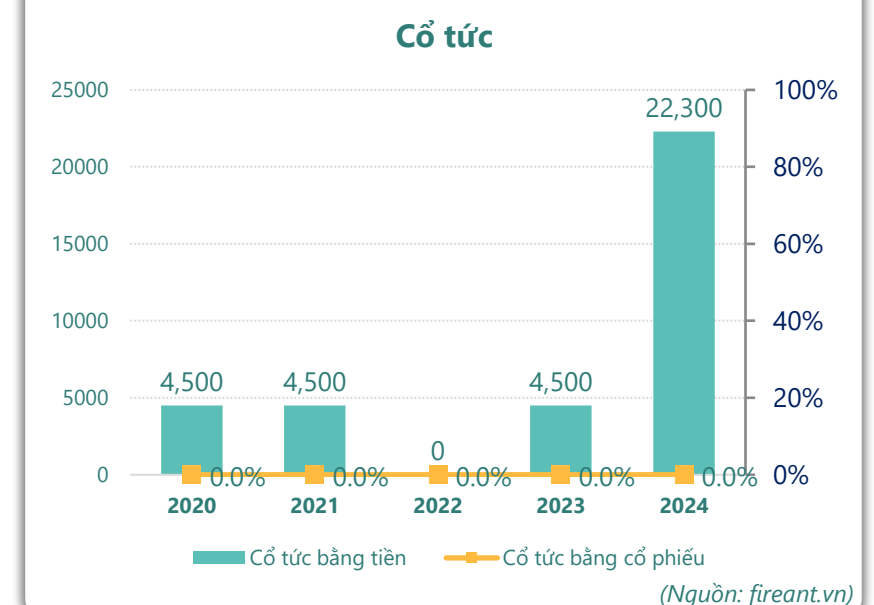
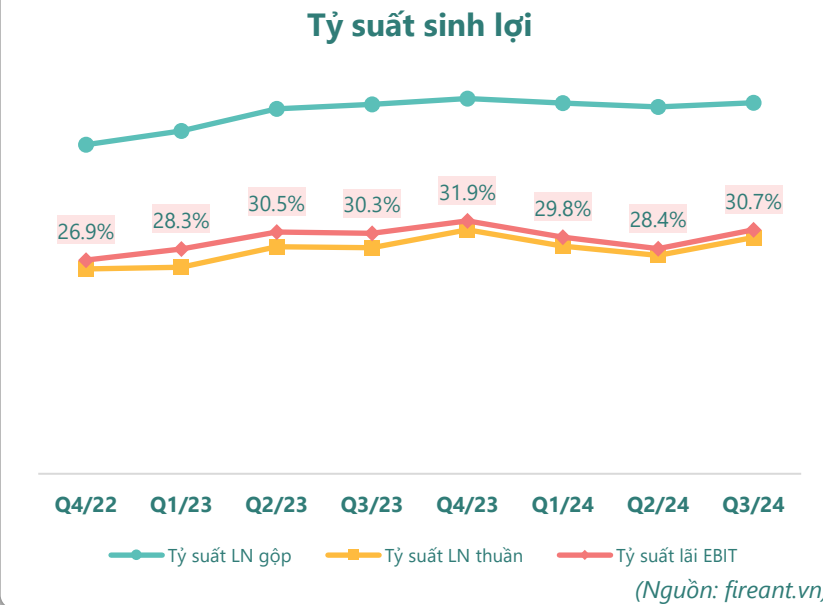
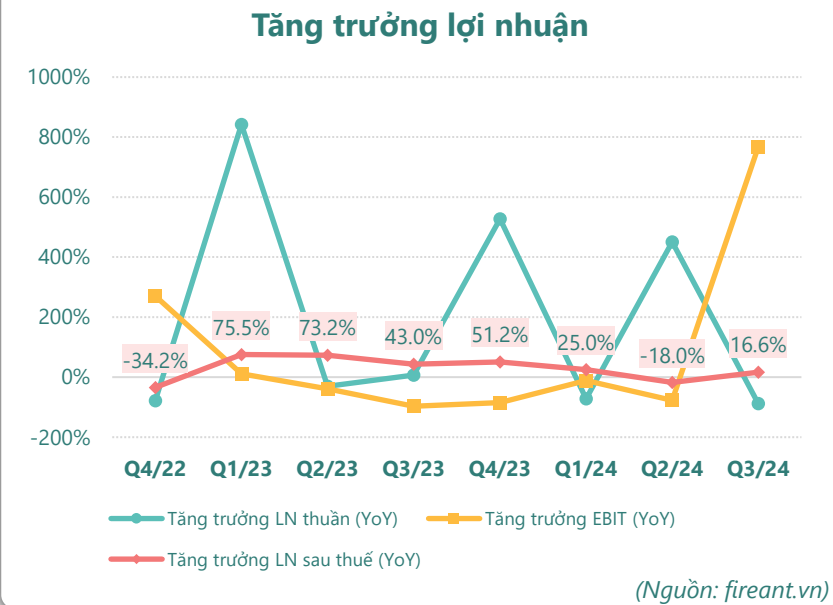
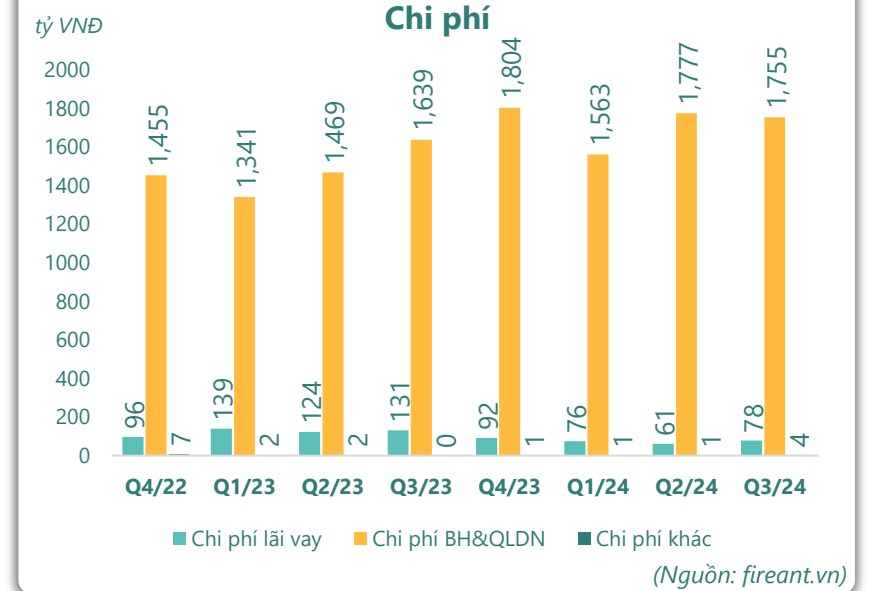
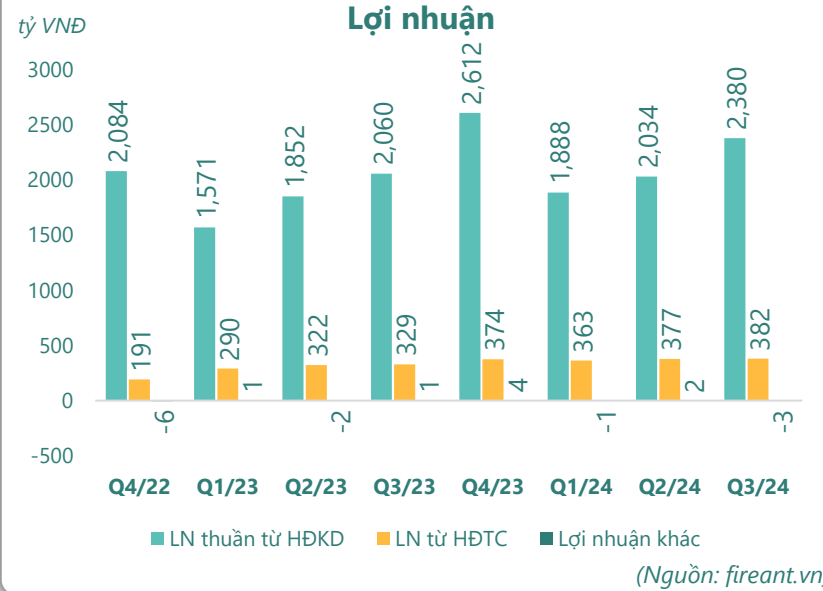
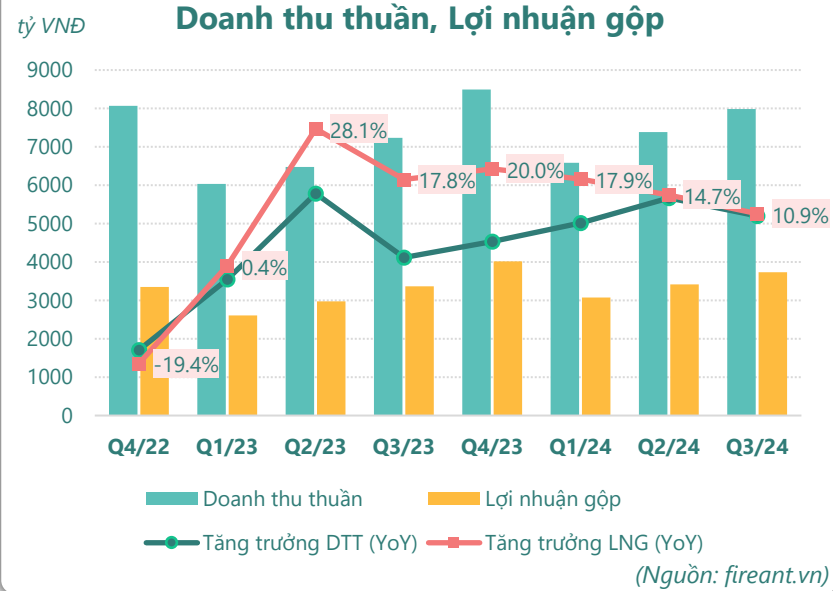


CTCP Hàng tiêu dùng MASAN

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	65,561 - 203,192
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144,203
Số lượng CPLH (CP)	724,637,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	104,710
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	1.08
EPS	10,693
P/E	18.6



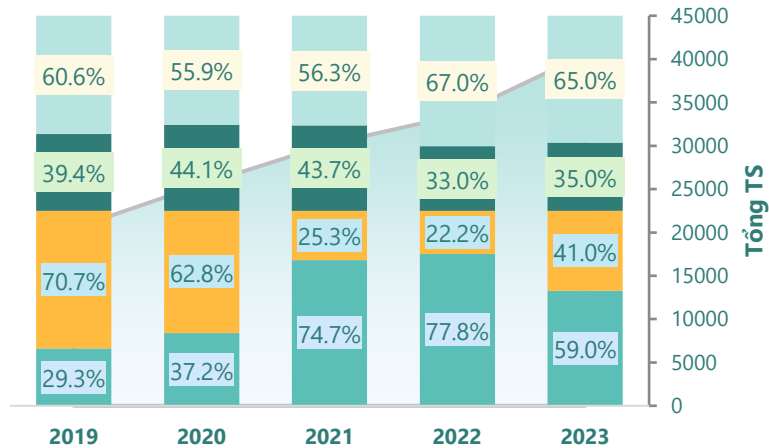
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

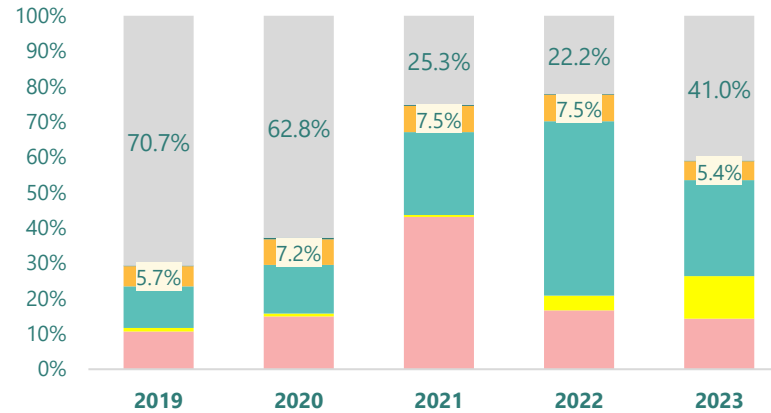
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

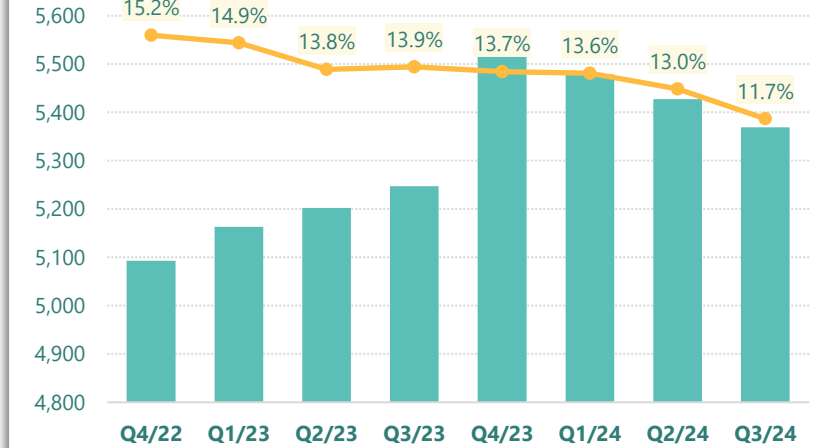


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

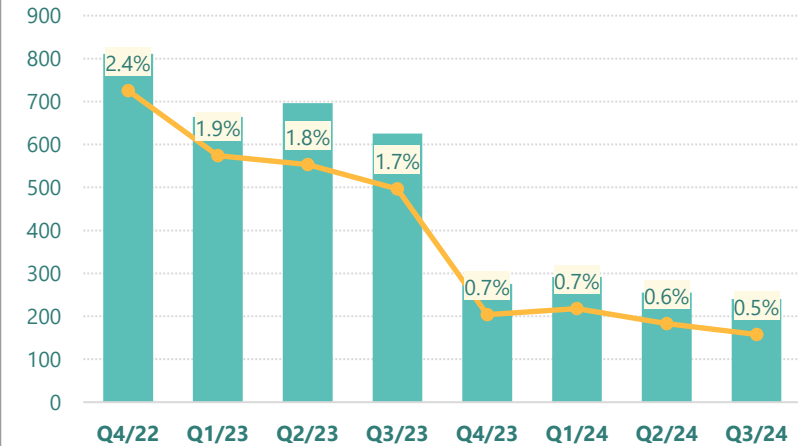


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

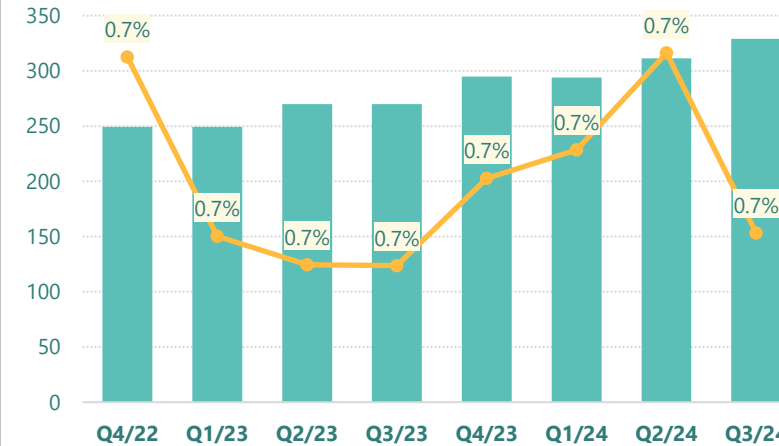


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

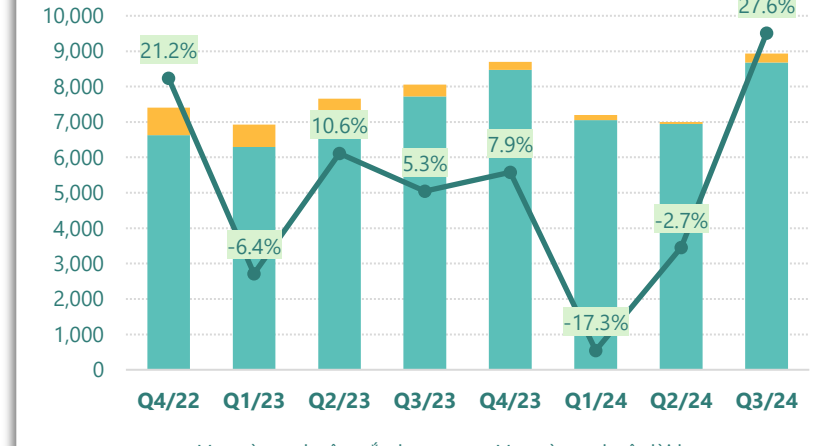


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

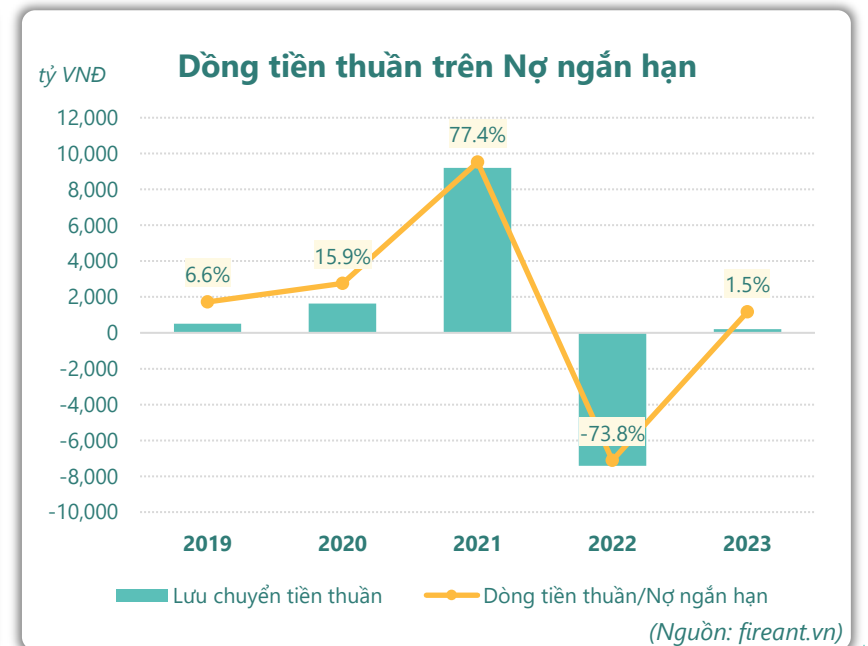
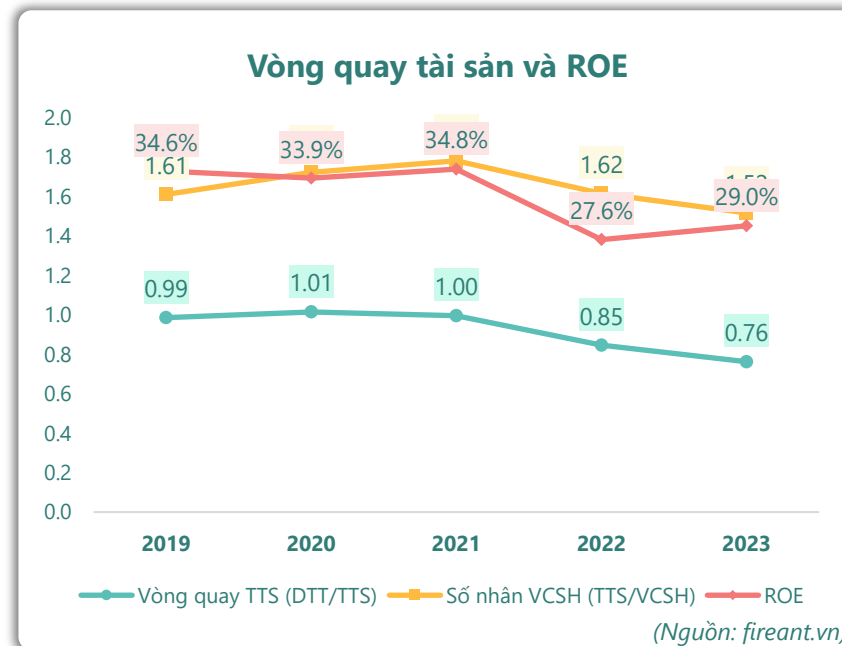
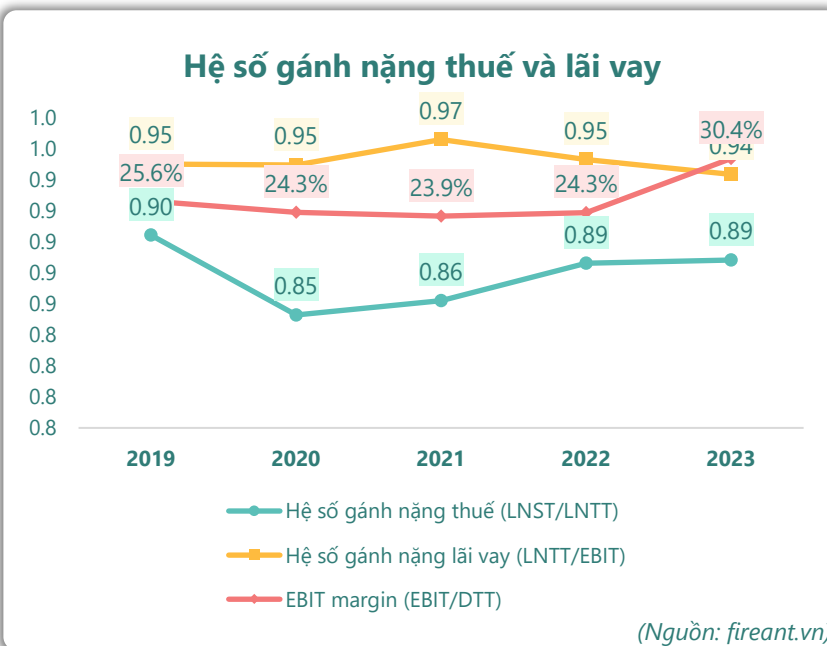
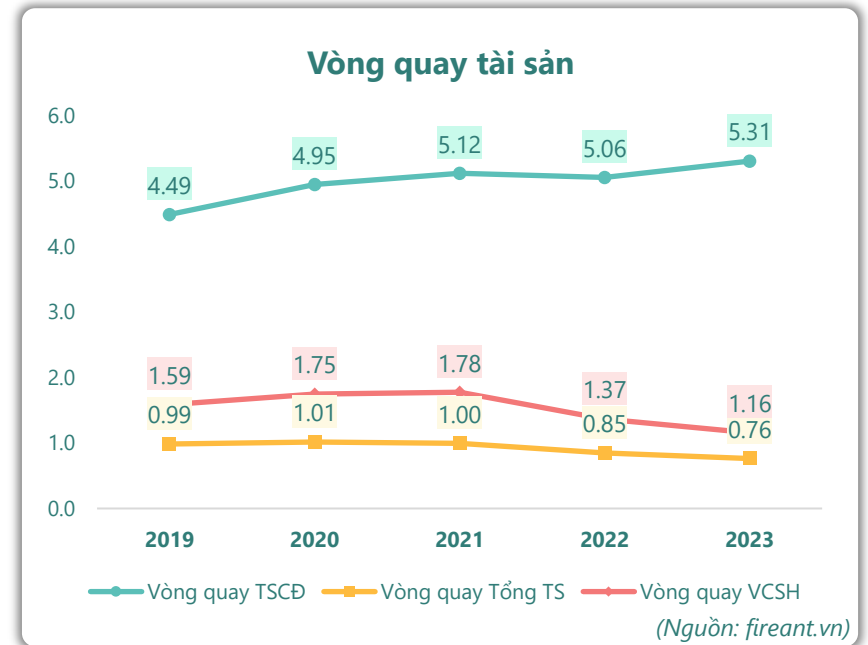
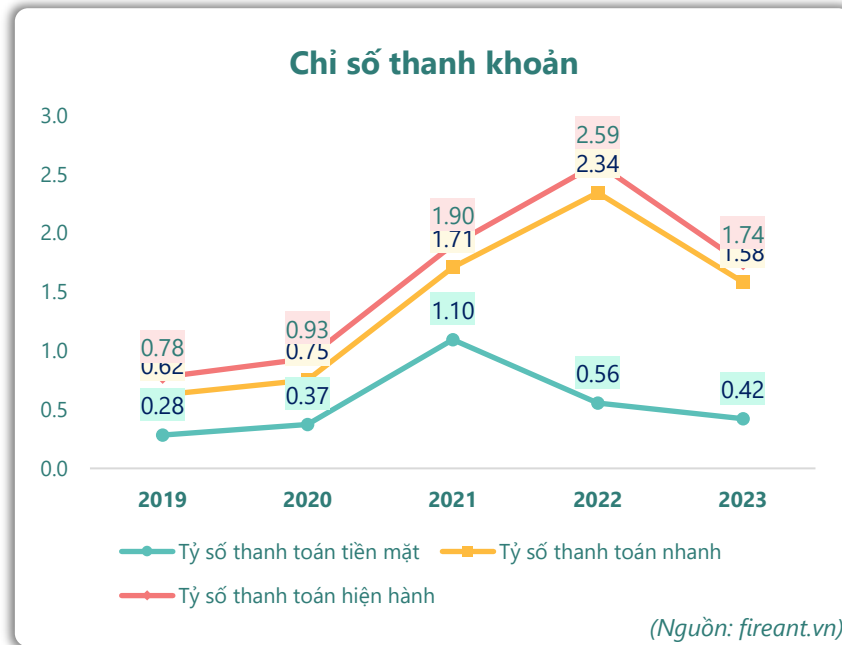
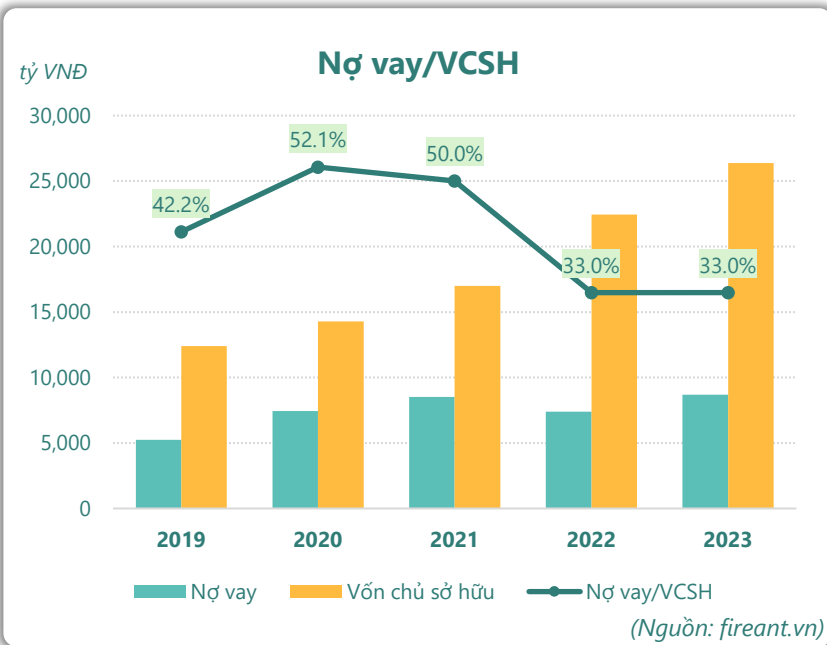


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,987	7,233	10.4%	21,955	19,748	11.2%
Giá vốn hàng bán	4,251	3,864	10.0%	11,727	10,790	8.7%
Lợi nhuận gộp	3,736	3,370	10.9%	10,228	8,957	14.2%
Doanh thu HĐTC	471	483	-2.5%	1,372	1,373	-0.1%
Chi phí TC	89.4	154	-42.0%	251	432	-41.9%
Chi phí lãi vay	78.3	131	-40.2%	215	394	-45.4%
LN trong công ty LKLD	17.5	0.00		47.5	33.8	40.8%
Chi phí bán hàng	1,545	1,411	9.5%	4,416	3,776	16.9%
Chi phí QLDN	210	228	-8.0%	679	673	0.9%
LN thuần từ HĐKD	2,380	2,060	15.6%	6,302	5,483	14.9%
Lợi nhuận khác	-3.48	1.33	-362%	-2.53	-0.04	-6741%
LN trước thuế	2,377	2,061	15.3%	6,300	5,483	14.9%
Lợi nhuận sau thuế	2,094	1,840	13.8%	5,553	4,888	13.6%
LNST của CĐ cty mẹ	2,072	1,810	14.5%	5,474	4,810	13.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,790	2,344	583	1,781	1,824	2,390
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,502	-3,892	664	-797	-3,945	168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	729	174	606	-1,454	-196	953
Tiền đầu kỳ	5,292	5,309	3,935	5,790	5,319	3,003
Lưu chuyển tiền thuần	16.6	-1,374	1,853	-470	-2,317	3,511
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-0.12	1.34	-1.13	1.27	2.71
Tiền cuối kỳ	5,309	3,935	5,790	5,319	3,003	6,517

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	45,751	40,553	12.8%
Tài sản ngắn hạn	23,815	23,922	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	6,517	5,790	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,713	4,908	-65.1%
Phải thu ngắn hạn	12,876	10,989	17.2%
Hàng tồn kho	2,652	2,178	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	58.1	56.1	3.6%
Tài sản dài hạn	21,936	16,631	31.9%
Phải thu dài hạn	14,782	9,338	58.3%
Tài sản cố định	5,369	5,552	-3.3%
Bất động sản đầu tư	4.55	5.75	-20.9%
Tài sản dở dang	240	275	-12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	329	295	11.6%
Tài sản dài hạn khác	1,102	1,039	6.0%
Lợi thế thương mại	108	126	-13.7%
Nợ phải trả	29,906	14,177	111%
Nợ ngắn hạn	29,448	13,729	114%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,682	8,469	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,898	2,024	-6.2%
Nợ dài hạn	459	448	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	247	227	8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,845	26,376	-39.9%
Vốn chủ sở hữu	15,845	26,376	-39.9%
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

